

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh của Phòng xét nghiệm thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Cao Bằng, số 005, Phố Xuân trường, Phường Hợp giang, Thành phố Cao Bằng**

**GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ CAO BẰNG**

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 2250/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc thành lập Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Cao Bằng trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 86/CB-GPHĐ ngày 25 tháng 02 năm 2019 của Sở Y tế Cao Bằng cấp cho Phòng xét nghiệm thuộc trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Cao Bằng, số 005, phố Xuân trường, Phường Hợp giang, Thành phố Cao Bằng;

Xét Tờ trình số 25/TTr-KSBT ngày 19/02/2019 về việc đề nghị phê duyệt danh mục kỹ thuật tại Phòng xét nghiệm thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Cao Bằng, số 005, Phố Xuân trường, Phường Hợp giang, Thành phố Cao Bằng và đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ y – Sở Y tế,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh của Phòng xét nghiệm thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Cao Bằng, số 005, Phố Xuân trường, Phường Hợp giang, Thành phố Cao Bằng kèm theo Quyết định này (có danh mục cụ thể kèm theo).

**Điều 2.** Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Cao Bằng có nhiệm vụ đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực có trình độ chuyên môn để thực hiện các kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh đã được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này, bảo đảm an toàn cho người bệnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Sở Y tế, Trưởng các tổ chức tham mưu tổng hợp và chuyên môn nghiệp vụ thuộc Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Cao Bằng và Phòng xét nghiệm thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Cao Bằng, số 005, Phố Xuân trường, Phường Hợp giang, Thành phố Cao Bằng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
  - Giám đốc Sở Y tế;
  - Các Phó Giám đốc Sở Y tế;
  - Lưu: VT, NVY.
- ] gửi bản pdf

**GIÁM ĐỐC**



**Nông Tuấn Phong**

UBND TỈNH CAO BẰNG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**DANH MỤC**

**Chuyên môn kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh Phòng xét nghiệm  
thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Cao Bằng, số 005,**

**Phố Xuân trường, phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 732 /QĐ-SYT*

*ngày 25 / 02/2019 của Sở Y tế Cao Bằng)*

STT	Thứ tự theo Thông tư 43/2013/TT-BYT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
1	2	3	4			
<b>XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU</b>						
<b>A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU</b>						
1	19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	x	x	x	x
2	20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	x	x	x	x
3	21	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	x	x	x	x
<b>C. TẾ BÀO HỌC</b>						
4	118	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (phết máu ngoại vi)	x	x	x	x
5	119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	x
<b>D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU</b>						
6	281	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
7	280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	x	x	x	
8	291	Định nhóm máu hệ Rh (D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
9	292	Định nhóm máu hệ Rh (D) (Kỹ thuật phiến đá)	x	x		
<b>XXIII. HÓA SINH</b>						
<b>A. MÁU</b>						
10	3	Định lượng Acid Uric	x	x	x	
11	7	Định lượng Albumin	x	x	x	
12	9	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	x	x	x	
13	19	Đo hoạt độ ALT (GPT)	x	x	x	
14	20	Đo hoạt độ AST (GOT)	x	x	x	
15	24	Định lượng $\beta$ HCG (Beta Human Chorionic Gonadotropins)	x	x		
16	25	Định lượng Bilirubin trực tiếp	x	x	x	
17	26	Định lượng Bilirubin gián tiếp	x	x	x	
18	27	Định lượng Bilirubin toàn phần	x	x	x	
19	29	Định lượng Calci toàn phần	x	x	x	
20	30	Định lượng Calci ion hóa	x	x	x	
21	41	Định lượng Cholesterol toàn phần	x	x	x	

Ghi chú: Cột 4A là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 1 (tuyến Trung ương); cột 4B là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 2 (tuyến tỉnh); cột 4C là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 3 (tuyến huyện); cột 4D là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 4 (tuyến xã).

STT	Thứ tự theo Thông tư 43/2013/TT-BYT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			4			
1	2	3	A	B	C	D
22	51	Định lượng Creatinin	X	X	X	
23	58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	X	X	X	
24	75	Định lượng Glucose	X	X	X	
25	76	Định lượng Globulin	X	X	X	
26	84	Định lượng HDL - C (High density lipoprotein Cholesterol)	X	X	X	
27	112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	X	X	X	
28	128	Định lượng Phospho	X	X	X	
29	133	Định lượng Protein toàn phần	X	X	X	
30	143	Định lượng Sắt	X	X	X	
31	158	Định lượng Triglycerid	X	X	X	
32	166	Định lượng Urê	X	X	X	
<b>B. NƯỚC TIỂU</b>						
33	179	Định tính beta hCG (test nhanh)	X	X	X	X
34	202	Định tính Protein Bence - jones	X	X	X	X
35	206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	X	X	X	X
<b>XXIV. VI SINH</b>						
<b>A. VI KHUẨN</b>						
<b>1. Vi khuẩn chung</b>						
36	1	Vi khuẩn nhuộm soi	X	X	X	X
37	3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	X	X	X	X
38	9	Vi khuẩn kháng sinh phối hợp	X	X		
<b>6. Vi khuẩn khác</b>						
39	60	Chlamydia test nhanh	X	X	X	X
40	98	Treponema pallidum test nhanh	X	X	X	X
<b>B. VIRUS</b>						
<b>2. Hepatitis virus</b>						
41	117	HBsAg test nhanh	X	X	X	X
42	127	HBcAb test nhanh	X	X	X	X
<b>3. HIV</b>						
43	169	HIV Ab test nhanh	X	X	X	X
44	170	HIV Ag/Ab test nhanh	X	X	X	X
<b>C. KÝ SINH TRÙNG</b>						
<b>3. Ký sinh trùng ngoài da</b>						
45	307	<i>Phthirus pubis</i> (Rận mu) soi tươi	X	X	X	X
46	308	<i>Phthirus pubis</i> (Rận mu) nhuộm soi	X	X	X	
47	317	<i>Trichomonas vaginalis</i> soi tươi	X	X	X	X
48	318	<i>Trichomonas vaginalis</i> nhuộm soi	X	X	X	
<b>D. VI NẤM</b>						

Ghi chú: Cột 4A là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 1 (tuyến Trung ương); cột 4B là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 2 (tuyến tỉnh); cột 4C là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 3 (tuyến huyện); cột 4D là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 4 (tuyến xã).

STT	Thứ tự theo Thông tư 43/2013/TT-BYT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			4			
1	2	3	A	B	C	D
49	319	Vi nấm soi tươi	x	x	x	x
50	320	Vi nấm test nhanh	x	x	x	x
51	321	Vi nấm nhuộm soi	x	x	x	
<b>XXV. GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO HỌC</b>						
52	35	Nhuộm Periodic acide Schiff (PAS)	x	x		
53	60	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	x	x		
54	73	Lấy bệnh phẩm làm phiến đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo	x	x		
55	74	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	x	x	x	
56	76	Nhuộm Giemsa	x	x	x	x
57	78	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	x	x		



Ghi chú: Cột 4A là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 1 (tuyến Trung ương); cột 4B là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 2 (tuyến tỉnh); cột 4C là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 3 (tuyến huyện); cột 4D là các kỹ thuật thực hiện tại tuyến 4 (tuyến xã).